

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Quý 3 năm tài chính 2016)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/12/2016 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gửi hàng hóa.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản

nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng từ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	168,964,792	219,509,792
b) Tiền gửi ngân hàng	14,635,105,455	39,550,401,573
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	14,500,000,000	14,457,966,486
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	7,446,020	11,456,655
Tổng cộng	29,311,516,267	54,239,334,506

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	28,056,526,284	34,421,560,445
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	28,056,526,284	34,421,560,445
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	28,056,526,284	34,421,560,445

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,629,578,019	2,680,292,522
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51,270,830,665	5,602,309,360
- chi phí của Các công trình dở dang	47,002,601,424	3,836,147,498
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,233,618,290	1,731,550,911
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	13,115,145,910	16,462,462,743
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,562,105,680	-2,551,084,359
Tổng cộng	64,453,448,914	22,193,980,266

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	42,086,121
- Đặt cọc khác	1,700,000	
- Tạm ứng	1,541,437,623	707,843,105
- Phải thu khác	1,131,428,961	1,450,372,716
Tổng cộng	2,674,566,584	2,200,301,942

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	7,299,000,000
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	7,299,000,000
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
+ Dự phòng phải thu Công ty TNHH Hanel CSF vay		
Tổng cộng	-	7,299,000,000

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2016	207,317,957	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,240,560,035
+ Mua trong kỳ					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	(32,741,800)				(32,741,800)
- Số dư tại 31/12/2016	174,576,157	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,207,818,235
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2016	188,227,315	84,899,997	1,070,056,091	144,063,799	1,487,247,202
+ Khấu hao trong kỳ	6,942,056	3,950,001	148,390,344	29,154,807	188,437,208
+ Chuyển sang CCDC					
+ Thanh lý, nhượng bán	(32,741,800)				(32,741,800)
- Số dư tại 31/12/2016	162,427,571	88,849,998	1,218,446,435	173,218,606	1,642,942,610
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2016	19,090,642	22,765,589	622,282,063	89,174,539	753,312,833
- Tại ngày 31/12/2016	12,148,586	18,815,588	473,894,719	60,019,732	564,875,625

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	2,082,375,500	1,800,563,000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	9,299,812,500	9,581,625,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	44,413,140,972	40,203,494,615
- Giá trị hao mòn lũy kế	39,436,247,763	38,970,438,432
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	4,976,893,209	1,233,056,183

07. Đầu tư tài chính dài hạn**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		22,829,330,000	22,829,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	6,200,000,000	6,200,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	15,005,580,478	38,276,317,711
- vay ngân hàng	615,973,478	19,806,710,711
- vay đối tượng khác	14,389,607,000	18,469,607,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	15,005,580,478	38,276,317,711

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,669,916,197	1,012,374,241
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	515,744	
- thuế thu nhập doanh nghiệp	5,421,144,177	4,584,493,766
- thuế thu nhập cá nhân	517,535,891	237,696,800
- thuế khác	380,000	260,000
Tổng cộng	7,609,492,009	5,834,824,807

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,205,470,793	302,645,319
- Trích trước giá vốn hàng hoá	1,953,392,228	1,606,983,156
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	3,158,863,021	1,909,628,475

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	410,000	94,828,500
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	185,054,000	279,782,378
- Phải trả Cty Atlas	1,280,000,000	1,280,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	1,856,000,000	1,856,000,000
- Phải trả Fritas	1,885,841,030	1,524,900,430
- Phải trả Trần Bình Phương	324,137,000	
- Tiền cổ tức trả cổ đông	29,617,180	367,555,500
- Phải trả phải nộp khác	865,082,232	1,283,464,356
Tổng cộng	6,426,141,442	6,686,531,164

13. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC/DTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2016	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	0	20,186,321,249	95,384,344,024
Tăng	-	-	-	-	25,790,790,323	25,790,790,323
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & BKH	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cận bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên n	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	25,593,256,323	25,593,256,323
- khác	-	-	-	-	197,534,000	197,534,000
Giảm	-	-	-	-	(16,034,884,070)	(16,034,884,070)
- Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(109,815,670)	(109,815,670)
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(15,449,462,400)	(15,449,462,400)
- khác	-	-	-	-	(475,606,000)	(475,606,000)
Số dư tại 31/12/2016	92,364,460,000	6,083,358,132	-23,249,795,357	0	29,942,227,502	105,140,250,277

0) Cổ phiếu 0

	31/12/2016	31/03/2016
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,621,666,980	142,281,428,289
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	69,021,549,101	118,471,835,124
- Doanh thu cho thuê bất động sản	8,600,117,879	23,809,593,165
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4,264,554
- Hàng bán bị trả lại		4,264,554
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,621,666,980	142,277,163,735

2 Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 3/2016 Lũy kế từ đầu năm

- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	44,465,874,743	76,440,313,040
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,867,288,929	10,693,252,819
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	48,333,163,672	87,133,565,859

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2016	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	711,918,866	2,164,653,386
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7,973,317	59,761,849
- Lãi tiền cho vay	188,022,222	539,161,666
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83,220	13,950,514
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	907,997,625	2,777,527,415

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2016	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	278,971,555	864,290,202
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86,282,769	124,507,256
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng cộng	365,254,324	988,797,458

Kế toán trưởng


MAI NGỌC PHƯƠNG



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		193 591 771 275	188 692 877 457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29 311 516 267	54 239 334 506
1. Tiền	111	V.01	14 811 516 267	39 781 368 020
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 500 000 000	14 457 966 486
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28 056 526 284	34 421 560 445
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28 056 526 284	34 421 560 445
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65 458 269 443	73 074 202 539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55 553 859 705	56 513 515 754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 355 109 111	12 344 011 060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	9 800 000 000	6 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 674 566 584	2 200 301 942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 925 265 957)	(3 983 626 217)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		64 453 448 914	22 193 980 266
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67 015 554 594	24 745 064 625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 562 105 680)	(2 551 084 359)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 312 010 367	4 763 799 701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 860 479 982	2 043 240 789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 451 530 385	1 722 312 555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		998 246 357
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		19 846 674 430	23 582 461 147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 199 448 845	10 031 281 097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			7 299 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 199 448 845	2 732 281 097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9 864 688 125	10 334 937 833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	564 875 625	753 312 833
- Nguyên giá	222		2 207 818 235	2 240 560 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 642 942 610)	(1 487 247 202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 299 812 500	9 581 625 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 082 375 500)	(1 800 563 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	4 976 893 209	1 233 056 183
- Nguyên giá	231		44 413 140 972	40 203 494 615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39 436 247 763)	(38 970 438 432)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 805 644 251	1 983 186 034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	172 051 623	71 473 706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	199 314 501	224 326 301
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		1 434 278 127	1 687 386 027
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		213 438 445 705	212 275 338 604
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		99 494 737 149	109 710 639 574
I. Nợ ngắn hạn	310		98 205 249 377	108 383 989 302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	26 587 991 321	12 948 534 270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30 740 239 862	27 152 477 552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7 609 492 009	5 834 824 807
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3 490 070 327	3 129 932 205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 158 863 021	1 909 628 475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 113 797 444	7 268 796 938
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6 426 141 442	6 686 531 164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15 005 580 478	38 276 317 711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 683 240 356	3 717 677 927
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 389 833 117	1 459 268 253
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 289 487 772	1 326 650 272
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		277 953 697	292 023 697
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	220 771 575	220 771 575
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		790 762 500	813 855 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		113 943 708 556	102 564 699 030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	113 943 708 556	102 564 699 030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29 942 227 502	20 186 321 249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4 824 577 179	6 022 465 875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25 117 650 323	14 163 855 374
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		8 803 458 279	7 180 355 006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		213 438 445 705	212 275 338 604

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2017



Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	77,621,666,980	77 515 533 313	142 281 428 289	168 407 042 473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	87 783 568	4 264 554	87 783 568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77,621,666,980	77 427 749 745	142 277 163 735	168 319 258 905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	48,333,163,672	53 889 660 838	87 133 565 859	112 927 741 349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,288,503,308	23 538 088 907	55 143 597 876	55 391 517 556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	907,997,625	1 134 131 795	2 777 527 415	3 249 332 835
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	365,254,324	310 285 323	988 797 458	1 306 783 900
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		278,971,555	448 981 760	864 290 202	1 150 738 586
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		5,089,453,375	5 513 848 756	12 781 787 092	13 967 385 610
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,620,558,028	2 505 022 988	9 470 540 096	8 105 872 863
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20,121,235,206	16 343 063 635	34 680 000 645	35 260 808 018
12. Thu nhập khác	31		8,173,249	76 135 861	74 545 196	82 923 047
13. Chi phí khác	32		11,000	18 168 025	71 173 268	108 725 294
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,162,249	57 967 836	3 371 928	(25 802 247)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20,129,397,455	16 401 031 471	34 683 372 573	35 235 005 771
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,497,457,997	3 530 961 755	7 442 001 177	7 396 690 614
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	25 011 800	77 626 817
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15,631,939,458	12 870 069 716	27 216 359 596	27 760 688 340
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		14,829,465,062	10 168 886 643	25 593 256 323	22 393 685 942
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		802,474,395	2 701 183 073	1 623 103 272	5 367 002 398
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,808	1,179	3,089	2,596
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,808	1,179	3,089	2,596

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2017



Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	34 683 372 573	35,235,005,771
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(5 806 650 591)	(2 862 042 998)
- Khấu hao TSCĐ	03	1 101 039 691	994,916,600
- Các khoản dự phòng	04	(987 098 632)	(2,267,166,561)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(6 784 881 852)	(2,740,531,623)
- Chi phí lãi vay	07	864 290 202	1,150,738,586
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	28 876 721 982	32 372 962 773
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9 556 027 478	(54,050,707,095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42 270 489 969)	(5,528,509,056)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	14 342 338 886	22,184,499,969
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(917 817 110)	(1,145,978,430)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(347 504 914)	(698,732,663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(6 605 350 766)	(5,193,187,697)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 227 922 830	5,847,462,426
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(69 435 136)	(404,706,159)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5 792 413 281	(6 616 895 932)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4 374 627 009)	(134,585,453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.384 268 374)	(38,656,794,381)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27 100 297 734	46,152,401,946
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		440,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 777 527 415	4,463,108,607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5 118 929 766	12 264 130 719
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(8,210,220,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7 161 807 863	35,325,516,594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27 432 543 995)	(36,862,675,929)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15 568 425 154)	(8,454,480,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35 839 161 286)	(18 201 859 687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24 927 818 239)	(12 554 624 900)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54 239 334 506	35 731 447 453
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29 311 516 267	23 176 822 553

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2017



Tổng giám đốc

MAI HUY PHONG